

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/DSST.

Ngày: 06/5/2022.

“V/v Kiện đòi tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG-TỈNH HẢI DƯƠNG
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Nhan.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hà Thị Thúy và bà Ngô Thị Thời.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phạm Hồng Quỳnh—Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 45/2021/TLST-DS ngày 22/11/2021 về tranh chấp “Kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Phạm Văn C, sinh năm 1983; Chị Lưu Thị C1, sinh năm 1992; ĐKKHKT: Thôn A, Xã B, Huyện D, Hải Phòng; Hiện cư trú tại: Số 45 E, khu E1, phường E2, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo ủy quyền cho chị C1: Anh Phạm Văn C.

- **Bị đơn:** Anh Tô Văn T, sinh năm 1984; ĐKKHKT: Thôn F, xã F1, huyện F2, tỉnh Hải Dương; Hiện cư trú tại: Số 804, tòa nhà CT1 khu đô thị G, phường G1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:** Chị Hoàng Thị T2, sinh năm 1988; ĐKKHKT: Thôn F, xã F1, huyện F2, tỉnh Hải Dương; Hiện cư trú tại: Số 804, tòa nhà CT1 khu đô thị G, phường G1, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Anh C có mặt, chị C1, anh T, chị T2 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn, anh C trình bày: Anh là chồng chị Lưu Thị C1. Anh T trước đây có quan hệ đồng nghiệp với vợ chồng anh. Khoảng tháng 10/2020, anh T có rủ anh góp vốn buôn bán các loại máy móc nhập khẩu nhưng cụ thể như thế nào anh T không nói rõ, anh T chỉ nói vợ chồng anh cho anh T vay sau này có lợi nhuận sẽ tính sau. Anh T nói sau 10 ngày

sẽ trả lại tiền cho vợ chồng anh. Do tin tưởng anh T nên ngày 02/10/2020, chị C1 đã đến ngân hàng Vietcombank chuyển số tiền 100.000.000đ đến số tài khoản 19035379785018 của anh T mở tại ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam nội dung ghi “anh C cho T vay” có nghĩa vợ anh cho anh T vay số tiền 100.000.000đ hai bên không thỏa thuận gì về lãi suất. Anh cũng không yêu cầu gì đến vấn đề góp vốn không lập biên bản về vấn đề này và không có căn cứ chứng minh việc góp vốn. Sau khi chuyển tiền, do tin tưởng nên vợ chồng anh cũng không yêu cầu anh T viết giấy tờ gì xác nhận lại nội dung vay tiền. Khi vay tiền chỉ mình anh T hỏi vay, việc chuyển tiền chỉ có vợ chồng anh và anh T ngoài ra không có ai chứng kiến, vợ chồng anh cũng không trao đổi gì với chị T2 còn anh T có trao đổi nội dung vay tiền của vợ chồng anh với chị T2 không anh không biết.

Số tiền 100.000.000đ cho anh T vay là tiền do anh và chị C1 tiết kiệm được trong thời kỳ hôn nhân. Từ khi vay đến nay anh T, chị T2 vẫn chưa trả anh chị khoản tiền nào. Trước đây anh chị đề nghị Tòa án buộc anh T, chị T2 cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh số tiền 100.000.000đ. Nay anh chỉ yêu cầu anh T có trách nhiệm trả anh chị số tiền trên không yêu cầu chị T2 phải có trách nhiệm cùng anh T trả anh chị số tiền trên. Anh chị tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất số tiền trên từ khi anh T nhận tiền vay.

Anh T vắng mặt tại nơi cư trú, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T không đưa ra quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản lấy lời khai chị Hoàng Thị T2 trình bày: Chị là vợ của anh T. Vợ chồng chị đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn F, F1, F2, Hải Dương và sinh sống tại địa chỉ số 804 Tòa nhà CT1, khu đô thị G, phường G1, thành phố H từ năm 2015, sau đó do tính chất công việc, anh T đi làm xa thì thoảng mới về. Chị xác định địa chỉ hiện nay của chị và anh T là số 804 Tòa nhà CT1, khu đô thị G, phường G1, thành phố H. Đối với các văn bản tố tụng Tòa án giao cho chị và anh T, sau khi nhận thay anh T chị đã thông báo lại ngay cho anh T, anh T biết thời gian các buổi làm việc tại Tòa án nhưng do công việc bận anh T chưa về làm việc được. Về nội dung yêu cầu khởi kiện của anh C, chị C1. Bản thân chị không vay tiền của anh C, chị C1, cũng không biết anh C, chị C1 là ai cho đến họ khởi kiện ra Tòa án, chị đã hỏi anh T mới biết họ là đồng nghiệp cùng công ty anh T. Anh T nói lại có vay của anh C, chị C1 số tiền trên để làm ăn riêng. Anh T không sử dụng số tiền này để chi tiêu những vấn đề thiết yếu cho gia đình. Do vậy chị xác định đây là nợ riêng của anh T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị cùng phải có trách nhiệm trả nợ với anh T. Anh T sẽ có trách nhiệm trả, bản thân anh T có trao đổi với chị đang thu xếp để trả anh C, chị C1. Anh T sử dụng số tài khoản 19035379765016 mở tại Ngân hàng Techcombank, sử dụng số điện thoại 0933.878.386 và đăng ký zalo bằng số điện thoại này.

Xác minh tại Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam chi nhánh Hải Dương xác định anh Tô Văn T là chủ của số tài khoản 19035379765016 tại Techcombank. Số tài khoản trên của anh T nhận số tiền 100.000.000đ vào ngày 02/10/2020.

Xác minh tại Công an xã F1, huyện F2, tỉnh Hải Dương xác định: Anh Tô Văn T đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn F, xã F1, huyện F2, tỉnh Hải Dương nhưng không có mặt ở địa phương, không khai báo tạm vắng nên không nắm được anh T hiện sinh sống ở đâu.

Xác minh tại Công an phường G1 và quản lý Tòa nhà chung cư CT1, khu đô thị G phường G1 thể hiện: Anh T, chị T2 không đăng ký hộ khẩu thường trú và đăng ký tạm trú tại phường G1 nhưng có sinh sống tại phòng số 804 Tòa nhà chung cư CT1, khu đô thị G phường G1 từ 2015 sau đó anh T đi làm xa thì thoảng mới về, chị T2 vẫn sinh sống tại địa chỉ trên.

Xác minh tại Cục quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an xác định không có thông tin xuất cảnh của anh Tô Văn T.

Tại phiên tòa, anh C xác định anh T đã vay của vợ chồng anh số tiền 100.000.000đ, anh C đòi nhiều lần, anh T hẹn trả nhưng đến nay vẫn chưa trả, vợ chồng anh rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu không đề nghị Tòa án buộc chị T2 cùng phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh T mà đề nghị Tòa án buộc anh T phải có trách nhiệm trả vợ chồng anh số tiền 100.000.000đ và tự nguyện không yêu cầu anh T phải trả lãi suất của số tiền trên từ ngày nhận tiền.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 58, khoản 2 Điều 97, điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự, tạm ngừng phiên tòa để làm rõ số tiền anh T vay từ anh C được chuyển đến tài khoản của NGUYEN TRUONG S sử dụng vào mục đích cá nhân hay dùng chi trả nghĩa vụ chung của vợ chồng anh T từ đó xác định khoản vay trên là nợ chung vợ chồng hay nợ riêng của anh T để có căn cứ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quyền khởi kiện và thời hiệu khởi kiện: Anh C xác định, ngày 02/10/2020, anh C, chị C1 chuyển tiền cho anh T. Anh C, chị C1 đã đòi nhiều lần, anh T không trả. Do vậy, ngày 01/11/2021, anh C, chị C1 khởi kiện anh T, chị T2 là đúng quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Anh T, chị T2 đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã F1, huyện F2 nhưng không sinh sống tại địa chỉ trên mà sinh sống tại phường G1, thành phố H, anh T đi làm xa không cung cấp địa chỉ nơi ở mới cho nguyên đơn cũng như Tòa án nên thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp là Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh T, chị T2 vắng mặt lần thứ hai không có lý, chị C1 đã ủy quyền cho anh C tham gia tố tụng, do vậy Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt anh T, chị T2, chị C1 là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh C, chị C1 rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án buộc chị T2 cùng phải có trách nhiệm trả tiền cùng anh T do vậy căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định chị T2 không tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn trong vụ án.

Đối với việc Viện kiểm sát yêu cầu Tòa án xác minh làm rõ chủ tài khoản NGUYEN TRUONG S. Hội đồng xét xử thấy rằng đây là một giao dịch dân sự khác giữa anh T với chủ tài khoản trên không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của Viện kiểm sát về việc đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập thêm chứng cứ.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của anh C, chị C1 Hội đồng xét xử thấy rằng:

Anh C, chị C1 là vợ chồng, ngày 02/10/2020, anh C, chị C1 đã chuyển khoản cho anh Tô Văn T số tiền 100.000.000đ từ số tài khoản 0341006985621 của chị Lưu Thị C1 mở tại Ngân hàng TMCP Vietcombank chi nhánh Hải Dương đến số tài khoản 19035379765016 của anh Tô Văn T mở tại Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam. Lời khai anh C, chị C1 phù hợp với kết quả xác minh tại Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam chi nhánh Hải Dương. Do vậy có cơ sở xác định anh C, chị C1 đã chuyển số tiền 100.000.000đ cho anh T, anh T đã nhận số tiền trên ngày 02/10/2020. Tại đơn khởi kiện anh C, chị C1 cho rằng anh T, chị T2 là vợ chồng số tiền vay trong thời kỳ hôn nhân và mục đích để phát triển kinh tế gia đình nên yêu cầu anh T, chị T2 cùng phải có trách nhiệm trả số nợ trên nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh chị T2 biết và cùng sử dụng tiền vay. Anh T đã biết việc Tòa án thụ lý vụ án nhưng không đưa ra quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị T2 xác định chị không liên quan đến khoản vay, khi vay tiền anh C, chị C1 anh T cũng không nói cho chị biết, anh T cũng không sử dụng số tiền trên vào những sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Chị T2 xác định đây là khoản nợ riêng của anh T, anh T phải có trách nhiệm trả tiền và anh T cũng đang thu xếp trả nợ anh C, chị C1. Như vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định chị T2 phải có trách nhiệm trả tiền cùng anh T. Hơn nữa anh C, chị C1 rút một phần yêu cầu khởi kiện ban đầu không yêu cầu chị T2 phải có trách nhiệm trả tiền cùng anh T. Do vậy cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh C, chị C1 về việc đề nghị Tòa án buộc chị T2 cùng phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh T.

Anh C chị C1 xác định anh T đã nhận tiền, hẹn trả nhưng đến nay vẫn chưa trả nên yêu cầu Tòa án buộc anh T phải trả lại cho anh C chị C1 số tiền 100.000.000đ và tự nguyện không yêu cầu anh T phải trả lãi suất số tiền trên từ khi anh T nhận tiền. Lời khai nguyên đơn phù hợp với chứng cứ là bản gốc giấy chuyển tiền, lời khai chị T2, giải trình của anh C và kết quả xác minh tại Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam chi nhánh Hải Dương. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở cần buộc anh T phải có trách nhiệm trả anh C, chị C1 số tiền 100.000.000đ là phù hợp quy định tại Điều 166, Điều 280, Điều 466 Bộ

luật dân sự. Chấp nhận sự tự nguyện của anh C, chị C1 không yêu cầu anh T phải trả lãi suất của số tiền trên từ khi nhận tiền.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của anh C, chị C1 được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Anh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 166, 280, 357, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 186, Điều 217, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn C và chị Lưu Thị C1 về việc đề nghị Tòa án buộc chị Hoàng Thị T2 phải có trách nhiệm trả số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) cùng anh Tô Văn T.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn C và chị Lưu Thị C1. Buộc anh Tô Văn T phải trả anh Phạm Văn C và chị Lưu Thị C1 số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Chấp nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn C và chị Lưu Thị C1 về việc không yêu cầu anh Tô Văn T phải trả lãi suất của số tiền trên từ khi anh Tô Văn T nhận tiền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh C, chị C1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu anh T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Buộc anh Tô Văn T phải chịu 5.000.000đ (Năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả anh Phạm Văn C, chị Lưu Thị C1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2020/0001649 ngày 18/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn C, chị Lưu Thị C1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Tô Văn T, chị Hoàng Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhan

